

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.066.667.867	11.462.416.781
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		43.789.216.098	47.596.975.101
03	- Các khoản dự phòng		3.196.615.490	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.410.442)	(4.968.765)
06	- Chi phí lãi vay		29.916.426.012	36.671.509.566
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		87.964.515.025	95.725.932.683
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(115.387.428.761)	(11.670.882.792)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		38.075.213.455	(6.564.724.538)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		73.058.689.516	32.601.932.225
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.534.983.787	400.060.126
14	- Tiền lãi vay đã trả		(29.495.075.275)	(38.994.419.052)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.624.087.770)	(320.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		55.126.809.977	71.177.898.652
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(99.600.000)	(323.228.928)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.410.442	4.968.765
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(95.189.558)	(318.260.163)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		415.491.080.226	487.864.605.780
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(472.339.343.834)	(548.804.638.145)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(56.848.263.608)	(60.940.032.365)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.816.643.189)	9.919.606.124



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.595.815.784	2.037.917.025
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.779.172.595	11.957.523.149

*LB*

*12/10/22*



Nguyễn Thị Huệ  
Người lập

Nguyễn Thị Minh Châu  
Kế toán trưởng

Trần Tuấn  
Tổng Giám đốc

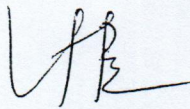
Thái Nguyên, ngày 06 tháng 10 năm 2022



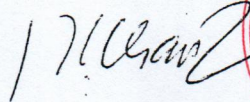
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

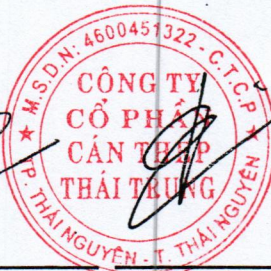
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	4.577.822.919.663	4.654.996.425.235
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.577.822.919.663	4.654.996.425.235
11	4. Giá vốn hàng bán	22	4.527.067.424.660	4.597.165.994.419
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.755.495.003	57.830.430.816
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	4.410.442	4.968.765
22	7. Chi phí tài chính	24	30.002.723.971	36.793.650.861
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		29.916.426.012	36.671.509.566
25	8. Chi phí bán hàng	25	194.986.184	132.894.333
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.188.657.980	9.546.899.540
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.373.537.310	11.361.954.847
31	11. Thu nhập khác	27	693.130.557	169.631.231
32	12. Chi phí khác	28	-	69.169.297
40	13. Lợi nhuận khác		693.130.557	100.461.934
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.066.667.867	11.462.416.781
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		3.167.450.549	3.890.173.044
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.899.217.318</u>	<u>7.572.243.737</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	155	149



Nguyễn Thị Huệ  
Người lập



Nguyễn Thị Minh Châu  
Kế toán trưởng



Trần Tuấn  
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 10 năm 2022



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>582.443.532.356</b>	<b>508.444.378.319</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.779.172.595	3.595.815.784
111	1. Tiền		1.779.172.595	3.595.815.784
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		540.669.028.080	422.538.191.100
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	538.775.271.115	419.571.660.638
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.791.348.800	2.885.324.800
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	276.689.118	255.486.615
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(174.280.953)	(174.280.953)
140	IV. Hàng tồn kho	8	37.721.234.135	75.796.447.590
141	1. Hàng tồn kho		37.721.234.135	75.796.447.590
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.274.097.546	6.513.923.845
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.274.097.546	3.770.515.626
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			2.743.408.219
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>801.138.161.275</b>	<b>845.866.343.080</b>
220	II. Tài sản cố định		775.783.280.778	819.472.896.876
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	775.757.158.696	819.427.183.238
222	- Nguyên giá		1.258.563.091.923	1.258.463.491.923
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(482.805.933.227)	(439.036.308.685)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	26.122.082	45.713.638
228	- Nguyên giá		246.000.000	246.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(219.877.918)	(200.286.362)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		25.354.880.497	-26.393.446.204
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	25.354.880.497	26.393.446.204
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.383.581.693.631</b>	<b>1.354.310.721.399</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.086.609.324.620</b>	<b>1.065.237.569.706</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>940.886.037.563</b>	<b>867.014.282.649</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	617.696.198.174	554.792.020.083
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	10.486.640.017	1.625.087.770
314	4. Phải trả người lao động		11.139.177.989	8.392.661.826
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	974.418.923	534.273.161
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.181.135.449	3.128.004.680
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	294.193.971.521	298.542.235.129
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		3.196.615.490	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		17.880.000	
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>145.723.287.057</b>	<b>198.223.287.057</b>
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	145.723.287.057	198.223.287.057
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>296.972.369.011</b>	<b>289.073.151.693</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>296.972.369.011</b>	<b>289.073.151.693</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		508.000.001.467	508.000.001.467
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		508.000.001.467	508.000.001.467
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(211.027.632.456)	(218.926.849.774)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(218.926.849.774)	(227.835.798.620)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		7.899.217.318	8.908.948.846
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.383.581.693.631</b>	<b>1.354.310.721.399</b>

Nguyễn Thị Huệ  
Người lập

Nguyễn Thị Minh Châu  
Kế toán trưởng



Trần Tuấn  
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 10 năm 2022



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600451322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 24 tháng 08 năm 2021.

Tổng số CBCNV của Công ty tại thời điểm 30/09/2022 là 272 người ( tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 274 người)

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt, thép, gang (sản xuất thép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (bán buôn sắt thép, phôi thép, quặng kim loại);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và dụng cụ khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ sản xuất thép);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3 . Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ



Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Đối với máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01/01/2015 căn cứ vào công văn số 19139/BTC-TCDN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung.

Khấu hao của các tài sản cố định còn lại được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.14 . Doanh thu

### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.15 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.16 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí lãi vay khoản vay ngắn hạn, dài hạn ngân hàng, lãi chậm trả và lãi ứng trước tiền gia công.

**2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**2.18 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	151.150.041	81.720.277
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.628.022.554	3.514.095.507
	<b>1.779.172.595</b>	<b>3.595.815.784</b>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo KH có số dư lớn		
- Công ty CP sản xuất thép kết cấu và xây dựng Thành Trung	136.505.633	136.505.633
- Công ty TNHH Thương Mại và xây dựng Việt Thắng	37.775.320	37.775.320
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	538.600.990.162	419.397.379.685
	<b>538.775.271.115</b>	<b>419.571.660.638</b>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin thuyết minh số 35)	<b>538.600.990.162</b>	<b>419.397.379.685</b>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Cơ khí thương mại Lê Duyên Anh	-		587.400.000	
- Công ty TNHH Glory Thành Đô	1.737.824.000		2.249.000.000	
- Trả trước cho người bán khác	53.524.800	-	48.924.800	-
	<b>1.791.348.800</b>	<b>-</b>	<b>2.885.324.800</b>	<b>-</b>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu người lao động về Bảo hiểm	180.358.765	-	170.196.594	-
Tạm ứng	19.088.300	-	25.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
Phải thu khác	17.242.053	-	290.021	-
	<b>276.689.118</b>	<b>-</b>	<b>255.486.615</b>	<b>-</b>



7 . NỢ XẤU

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Sản xuất thép kết cấu và Xây dựng Thành Trung	136.505.633	-	136.505.633	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Việt Thắng	37.775.320	-	37.775.320	-
	<u>174.280.953</u>	-	<u>174.280.953</u>	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên, nhiên liệu, vật liệu	36.419.496.374	-	35.275.574.037	-
Công cụ, dụng cụ	1.301.737.761	-	957.147.582	-
Thành phẩm	-	-	39.563.725.971	-
	<u>37.721.234.135</u>	-	<u>75.796.447.590</u>	-



9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm đã điều chỉnh	164.411.326.048	896.554.428.606	197.305.440.949	192.296.320		1.258.463.491.923
- Mua trong kỳ		99.600.000				99.600.000
- Xây dựng cơ bản hoàn thành						-
- Tăng do QTDA						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh QTDA						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>164.411.326.048</b>	<b>896.654.028.606</b>	<b>197.305.440.949</b>	<b>192.296.320</b>	<b>-</b>	<b>1.258.563.091.923</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	52.051.237.083	333.384.037.818	53.445.260.477	155.773.307		439.036.308.685
- Khấu hao trong kỳ	5.288.427.633	31.452.138.908	7.022.818.004	6.239.997		43.769.624.542
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh QTDA						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>57.339.664.716</b>	<b>364.836.176.726</b>	<b>60.468.078.481</b>	<b>162.013.304</b>	<b>-</b>	<b>482.805.933.227</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	112.360.088.965	563.170.390.788	143.860.180.472	36.523.013	-	819.427.183.238
Tại ngày cuối kỳ	107.071.661.332	531.817.851.880	136.837.362.468	30.283.016	-	775.757.158.696

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 774.783.533.843 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.266.219.468 đồng



**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Trong kỳ, toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán với tổng nguyên giá là 246.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/09/22 là 219.877.918 đồng. Trong đó khấu hao trong kỳ là : 19.591.556 đồng

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế xuất dùng	1.657.091.672	3.093.627.707
Chi phí mua bảo hiểm	505.077.920	451.520.419
Chi phí khác	111.927.954	225.367.500
	<b>2.274.097.546</b>	<b>3.770.515.626</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Vật liệu phụ phục vụ sản xuất	18.289.049.940	23.507.297.638
Phân bổ phụ tùng thay thế	7.065.830.557	2.886.148.566
	<b>25.354.880.497</b>	<b>26.393.446.204</b>

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có KN trả nợ VND	Giá trị VND	Số có KN trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
+ Công ty CP Gang	599.794.450.648	599.794.450.648	534.370.253.967	534.370.253.967
+ Công ty CP thương				
+ mại dịch vụ xăng				
dầu Đình Vũ	7.580.616.167	7.580.616.167	7.724.751.411	7.724.751.411
+ Phải trả các đối				
tượng khác	10.321.131.359	10.321.131.359	12.697.014.705	12.697.014.705
	<b>617.696.198.174</b>	<b>617.696.198.174</b>	<b>554.792.020.083</b>	<b>554.792.020.083</b>
<b>b) Phải trả các bên liên quan</b>	<b>599.794.450.648</b>	<b>599.794.450.648</b>	<b>534.370.253.967</b>	<b>534.370.253.967</b>

(Xem thông tin thuyết minh số 35)

**13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- CN Công ty CP Gang thép TN - MN Cán thép Lưu Xá	-	-
- Người mua trả tiền trước khác	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>



## 14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	số tiền thuế nộp quá	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-		14.990.124.626	7.845.299.364		-	7.144.825.262
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.624.087.770	3.167.450.549	1.624.087.770		-	3.167.450.549
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.000.000	87.017.667	88.017.667		-	-
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-		-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-		256.609.360	82.245.154			174.364.206
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000		-	-
	-	<b>1.625.087.770</b>	<b>18.504.202.202</b>	<b>9.642.649.955</b>	-	-	<b>10.486.640.017</b>



**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	859.091.323	524.038.545
- Chi phí phải trả khác	115.327.600	10.234.616
	<b>974.418.923</b>	<b>534.273.161</b>

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	102.726.022	96.980.824
- Phải trả lãi vay:	2.920.891.636	2.834.593.677
+ <i>Phải trả tiền lãi của HTX vận tải ô tô Tân Phú</i>	2.920.891.636	2.834.593.677
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	157.517.791	196.430.179
	<b>3.181.135.449</b>	<b>3.128.004.680</b>

**b) Dài hạn**

30/09/2022



**17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/09/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (1)	228.542.235.129	228.542.235.129	415.491.080.226	419.839.343.834	224.193.971.521	224.193.971.521
- Nợ dài hạn đến hạn trả (2)	70.000.000.000	70.000.000.000	52.500.000.000	52.500.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
+ Nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ	70.000.000.000	70.000.000.000	52.500.000.000	52.500.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
	<u>298.542.235.129</u>	<u>298.542.235.129</u>	<u>467.991.080.226</u>	<u>472.339.343.834</u>	<u>294.193.971.521</u>	<u>294.193.971.521</u>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn (2)	268.223.287.057	268.223.287.057		52.500.000.000	215.723.287.057	215.723.287.057
	<u>268.223.287.057</u>	<u>268.223.287.057</u>	<u>-</u>	<u>52.500.000.000</u>	<u>215.723.287.057</u>	<u>215.723.287.057</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)	(52.500.000.000)	(52.500.000.000)	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>198.223.287.057</u>	<u>198.223.287.057</u>			<u>145.723.287.057</u>	<u>145.723.287.057</u>



18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)	3.196.615.490	-
	<b>3.196.615.490</b>	<b>-</b>

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	508.000.001.467	(227.835.798.620)	280.164.202.847
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	7.572.243.737	7.572.243.737
Số dư cuối kỳ trước	508.000.001.467	(220.263.554.883)	287.736.446.584
Số dư đầu năm nay	508.000.001.467	(218.926.849.774)	289.073.151.693
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	7.899.217.318	7.899.217.318
Số dư cuối kỳ này	508.000.001.467	(211.027.632.456)	296.972.369.011

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	93,68%	475.876.533.387	93,68%	475.876.533.387
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	4,77%	24.208.538.080	4,77%	24.208.538.080
Các cổ đông khác	1,56%	7.914.930.000	1,56%	7.914.930.000
	<b>100%</b>	<b>508.000.001.467</b>	<b>100%</b>	<b>508.000.001.467</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	508.000.001.467	508.000.001.467
- Vốn góp đầu kỳ	508.000.001.467	508.000.001.467
- Vốn góp cuối kỳ	508.000.001.467	508.000.001.467

d) Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.800.000	50.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.800.000	50.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.800.000	50.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.800.000	50.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.800.000	50.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên tại địa chỉ: Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thời hạn thuê 49 năm, từ năm 2008 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là: 53.133,9m<sup>2</sup>. Hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Phôi hàng gửi (tấn)	15.400,320	25.157,228
- Thép hàng gửi (tấn)	20.617,653	39.843,822

c) Ngoại tệ các loại



21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
	2022	2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.577.822.919.663	4.654.996.425.235
	<b>4.577.822.919.663</b>	<b>4.654.996.425.235</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin thuyết minh số 35)	4.577.719.748.689	3.032.777.382.795
	<b>4.577.719.748.689</b>	<b>3.032.777.382.795</b>
<b>22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
	2022	2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	4.527.067.424.660	4.597.165.994.419
	<b>4.527.067.424.660</b>	<b>4.597.165.994.419</b>
<b>23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
	2022	2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.410.442	4.968.765
	<b>4.410.442</b>	<b>4.968.765</b>
<b>24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
	2022	2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	29.916.426.012	36.671.509.566
Lãi trả chậm khách hàng	86.297.959	122.141.295
	<b>30.002.723.971</b>	<b>36.793.650.861</b>
<b>25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
	2022	2021
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.181.547	7.958.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.458.000	113.685.819
Chi phí khác bằng tiền	85.346.637	11.250.000
	<b>194.986.184</b>	<b>132.894.333</b>



26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công quản lý	4.108.423.934	4.311.649.944
Đồ dùng, CCDC văn phòng	676.662.633	499.498.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	823.955.549	820.712.535
Thuế, phí, lệ phí	259.609.360	252.091.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.518.775.584	1.427.026.739
Chi phí khác bằng tiền	2.801.230.920	2.235.919.743
	<b>10.188.657.980</b>	<b>9.546.899.540</b>

27 . THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thép phế thu hồi trên mặt bằng nhà máy	-	112.500.000
Tiền thuê đất được giảm 30% theo QĐ : 2878/QĐ-CTTG ngày 31/12/2021	74.727.517	
Công ty Bảo hiểm BIDV hoàn trả phí bảo hiểm rủi ro tài sản máy biến	427.277.049	
Thu nhập khác	191.125.991	57.131.231
	<b>693.130.557</b>	<b>169.631.231</b>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Chi phí khác	-	69.169.297
	<b>-</b>	<b>69.169.297</b>

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.066.667.867	11.462.416.781
Các khoản điều chỉnh tăng	4.770.584.877	7.988.448.439
- Chi phí không hợp lệ	4.770.584.877	7.988.448.439
Thu nhập chịu tính thuế-TNDN	15.837.252.744	19.450.865.220
Số còn được chuyển lỗ các kỳ sau	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>3.167.450.549</b>	<b>3.890.173.044</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.624.087.770	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.624.087.770)	(320.000.000)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>3.167.450.549</b>	<b>3.570.173.044</b>



**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	7.899.217.318	7.572.243.737
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.899.217.318	7.572.243.737
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50.800.000	50.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>155</b>	<b>149</b>

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.401.728.150.573	4.506.958.753.062
Chi phí nhân công	29.551.011.527	30.121.679.976
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.789.216.098	47.596.975.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.614.801.206	13.919.524.500
Chi phí khác bằng tiền	7.996.483.154	7.570.616.538
	<b>4.497.679.662.558</b>	<b>4.606.167.549.177</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	1.779.172.595		3.595.815.784	-
Phải thu KH, phải thu khác	539.051.960.233	(174.280.953)	419.827.147.253	(174.280.953)
	<b>540.831.132.828</b>	<b>(174.280.953)</b>	<b>423.422.963.037</b>	<b>(174.280.953)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			439.917.258.578	496.765.522.186
Phải trả người bán, phải trả khác			620.877.333.623	557.920.024.763
Chi phí phải trả			974.418.923	534.273.161
			<b>1.061.769.011.124</b>	<b>1.055.219.820.110</b>



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/09/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.779.172.595	-	-	1.779.172.595
Phải thu khách hàng, phải thu khác	538.877.679.280	-	-	538.877.679.280
	<u>540.656.851.875</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>540.656.851.875</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.595.815.784	-	-	3.595.815.784
Phải thu KH, phải thu khác	419.652.866.300	-	-	419.652.866.300
	<u>423.248.682.084</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>423.248.682.084</u>

1322  
TY  
IÁN  
HỆ  
RUNI  
T. TW



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/09/2022</b>				
Vay và nợ	294.193.971.521	145.723.287.057		439.917.258.578
Phải trả người bán, phải trả khác	620.877.333.623	-		620.877.333.623
Chi phí phải trả	974.418.923			974.418.923
	<u>916.045.724.067</u>	<u>145.723.287.057</u>	<u>-</u>	<u>1.061.769.011.124</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	298.542.235.129	198.223.287.057		496.765.522.186
Phải trả người bán, phải trả khác	557.920.024.763	-		557.920.024.763
Chi phí phải trả	534.273.161	-		534.273.161
	<u>856.996.533.053</u>	<u>198.223.287.057</u>	<u>-</u>	<u>1.055.219.820.110</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**34 . THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

		9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
Ông Hoàng Danh Sơn	Chủ tịch HĐQT	59.200.000	36.700.000
Ông Trần Tuấn	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc	289.176.888	200.425.159
Ông Phạm Thế Dũng	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/12/2021)		157.621.767
Ông Phan Đình Hạnh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/9/2021)		162.673.767
Ông Nguyễn Đức Lợi	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01/9/2021)	230.048.373	





**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**


Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

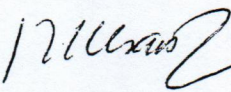
Giao dịch phát sinh trong kỳ:


	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
<b>Doanh thu</b>		<b>4.577.719.748.689</b>	<b>4.550.640.932.580</b>
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	4.577.719.748.689	4.550.640.932.580
<b>Mua hàng</b>		<b>4.245.341.743.357</b>	<b>4.263.441.606.393</b>
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	4.245.341.743.357	4.263.441.606.393
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>538.600.990.162</b>	<b>419.397.379.685</b>
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	538.600.990.162	419.397.379.685
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>599.794.450.648</b>	<b>534.370.253.967</b>
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	599.794.450.648	534.370.253.967

**36 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
Nguyễn Thị Huệ  
Người lập

  
Nguyễn Thị Minh Châu  
Kế toán trưởng

  
Trần Tuấn  
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 10 năm 2022



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý III - Năm 2022**  
**DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III.2022	Quý III.2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.434.467.536.700	1.520.332.567.875	4.577.822.919.663	4.654.996.425.235
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		1.434.467.536.700	1.520.332.567.875	4.577.822.919.663	4.654.996.425.235
4. Giá vốn hàng bán	11		1.412.448.982.169	1.500.046.085.940	4.527.067.424.660	4.597.165.994.419
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		22.018.554.531	20.286.481.935	50.755.495.003	57.830.430.816
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.479.956	2.224.084	4.410.442	4.968.765
7. Chi phí tài chính	22		10.048.436.779	11.793.391.295	30.002.723.971	36.793.650.861
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.017.832.484	11.761.652.357	29.916.426.012	36.671.509.566
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				-	-
9. Chi phí bán hàng	25		65.962.512	35.175.001	194.986.184	132.894.333
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.540.262.772	3.430.800.403	10.188.657.980	9.546.899.540
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		8.365.372.424	5.029.339.320	10.373.537.310	11.361.954.847
12. Thu nhập khác	31		149.653.767	(2.398.344.090)	693.130.557	169.631.231
13. Chi phí khác	32			(251.519.365)	-	69.169.297
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		149.653.767	(2.146.824.725)	693.130.557	100.461.934
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.515.026.191	2.882.514.595	11.066.667.867	11.462.416.781
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.685.116.146	1.000.612.337	3.167.450.549	3.890.173.044



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý III - Năm 2022**  
**DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III.2022	Quý III.2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		6.829.910.045	1.881.902.258	7.899.217.318	7.572.243.737
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		134	37	155	149
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Châu

Thái Nguyên, ngày tháng 10 năm 2022

Tổng giám đốc

Trần Tuấn